

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG THPT MUỜNG NHỀ

BÁO CÁO THU CHI NGOÀI NGÂN SÁCH NĂM HỌC 2024-2025

Đơn vị tính: đồng

STT	Chi tiết	Số dư đầu kì	Thu	Chi	Còn lại
1	Quỹ phong trào		-	-	-
2	Vệ sinh		86.820.000	8.000.000	78.820.000
3	Học thêm		143.886.000	143.886.000	
4	Quỹ khuyến học		-	-	-
	Tổng		230.706.000		78.820.000

BÁO CÁO THU CHI CÁC NGUỒN NGÂN SÁCH 2024

Đơn vị tính: đồng

STT	Chi tiết	Số dư đầu kì	Thu	Chi	Còn lại
1	Ngân sách Nhà nước cấp	155.324.777	28.699.254.000	28.068.721.481	785.857.296
2	Thu học phí để lại		33.072.500	33.072.500	-
3					-
4					
	Tổng	155.324.777	28.732.326.500	28.101.793.981	785.857.296

Kế toán



Nguyễn Thị Thanh Vân

Thủ trưởng đơn vị



Lê Trường Giang

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: Trường THPT Mường Nhé
Chương: 422

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI DỰ TOÁN, QUYẾT TOÁN THU - CHI
NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2024
(Dùng cho đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng kinh phí sự nghiệp)

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao	Báo cáo quyết toán	Quyết toán đã duyệt	Ghi chú
A	Thu				
I	Tổng số thu				
1	Thu phí, lệ phí				
	<i>Xe đạp, học phí</i>			-	
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Chi tiết theo từng loại hình SX, dịch vụ)				
3	Thu viện trợ (chi tiết theo từng dự án)				
4	Thu sự nghiệp khác (Chi tiết theo từng loại thu)			-	
II	Số thu nộp NSNN				
1	Phí, lệ phí				
	<i>Lệ phí xe đạp</i>			-	
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Chi tiết theo từng loại hình SX, dịch vụ)				
3	Hoạt động sự nghiệp khác (Chi tiết theo từng loại thu)				
III	Số được để lại chi theo chế độ				
1	Phí, lệ phí (Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)		-	-	
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Chi tiết theo từng loại hình SX, dịch vụ)				
3	Thu viện trợ				
4	Hoạt động sự nghiệp khác (Chi tiết theo từng loại thu)		-	-	
B	Chi ngân sách nhà nước		28.068.721.481	28.068.721.481	
	I. Kinh phí hoạt động		28.068.721.481	28.068.721.481	
	1. 008 Hoạt động thường xuyên		19.359.426.081	19.359.426.081	
6001	Lương theo ngạch, bậc		5.033.046.986	5.033.046.986	
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		206.332.800	206.332.800	
6101	Phụ cấp chức vụ		97.592.516	97.592.516	
6102	Phụ cấp khu vực		1.006.079.226	1.006.079.226	
6103	Phụ cấp thu hút		675.675.940	675.675.940	
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ		26.192.325	26.192.325	
6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm		4.968.000	4.968.000	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề		3.247.338.242	3.247.338.242	

STT	Chi tiêu	Dự toán	Báo cáo	Quyết toán	Ghi chú
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		29.790.000	29.790.000	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; thâm niên nghề		548.405.348	548.405.348	
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành		5.073.172.600	5.073.172.600	
6121	Phụ cấp lâu năm		723.565.742	723.565.742	
6149	Phụ cấp khác		54.219.600	54.219.600	
6201	Thường xuyên		64.584.000	64.584.000	
6253	Tiền taxi xe nghỉ phép năm		26.752.000	26.752.000	
6299	Chi khác		2.400.000	2.400.000	
6301	Bảo hiểm xã hội		989.549.714	989.549.714	
6302	Bảo hiểm y tế		169.654.460	169.654.460	
6303	Kinh phí công đoàn		102.375.185	102.375.185	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp		56.551.491	56.551.491	
6449	Chi khác		46.800.000	46.800.000	
6501	Tiền điện		86.459.253	86.459.253	
6502	Tiền nước		133.107.786	133.107.786	
6503	Tiền nhiên liệu		415.600	415.600	
6551	Văn phòng phẩm		24.537.510	24.537.510	
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		7.204.600	7.204.600	
6599	Vật tư văn phòng khác		96.845.471	96.845.471	
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax				
6603	Cước phí bưu chính		2.901.836	2.901.836	
6605	Thuế bao kênh vệ tinh; thuế bao cấp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng		19.023.486	19.023.486	
6606	Tuyên truyền; quảng cáo		9.349.040	9.349.040	
6649	Khác		1.430.000	1.430.000	
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe		66.005.407	66.005.407	
6702	Phụ cấp công tác phí		137.600.000	137.600.000	
6703	Tiền thuê phòng ngủ		98.115.000	98.115.000	
6907	nhà cửa		16.800.000	16.800.000	
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin		17.520.000	17.520.000	
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng		24.350.000	24.350.000	
6921	Đường điện, cấp thoát nước		5.660.000	5.660.000	
6949	Các tài sản và công trình khác		13.670.000	13.670.000	
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư		67.663.172	67.663.172	
7004	Đong phục; trang phục; bảo hộ lao động		10.000.000	10.000.000	
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành		67.920.000	67.920.000	
7049	Chi khác		129.176.114	129.176.114	
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin		5.500.000	5.500.000	
7756	Chi các khoản phí và lệ phí		2.860.000	2.860.000	
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện		5.165.631	5.165.631	
7761	Chi tiếp khách		87.840.000	87.840.000	

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao	Báo cáo quyết toán	Quyết toán đã duyệt	Ghi chú
7854	Chi thanh toán công tác Đảng		37.260.000	37.260.000	
7953	Chi lập Quỹ khen thưởng				
	Kinh phí tiết kiệm				
6001	Lương theo ngạch, bậc				
8006	Chi tính gián biên chế				
	2. 008 Hoạt động không thường xuyên		8.709.295.400	8.709.295.400	
6102	Phụ cấp khu vực		2.880.000	2.880.000	
6103	Phụ cấp thu hút		47.124.000	47.124.000	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề		23.562.000	23.562.000	
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành		79.956.000	79.956.000	
6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)		44.060.000	44.060.000	
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập		1.223.682.000	1.223.682.000	
6199	Các khoản hỗ trợ khác		6.845.046.000	6.845.046.000	
6201	Thường xuyên xuyên		298.410.000	298.410.000	
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin		48.989.400	48.989.400	
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ		95.586.000	95.586.000	
	Kinh phí bổ sung sau 30/9				
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập				
II	Loại 490, khoản 494				
C	Dự toán chi nguồn khác (nếu có)		-	-	
1	Chi thanh toán cá nhân				
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
3	Chi mua sắm, sửa chữa lớn				
4	Chi khác				

Kế toán


Nguyễn Thị Hải Vân

Thủ trưởng đơn vị



Lê Trường Giang